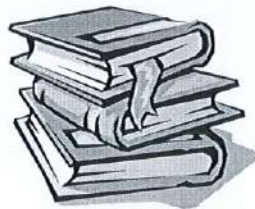


CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

---

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : QL 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thới , tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026

Mẫu số B 01a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

( Quý I năm 2026)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>96.886.287.963</b>	<b>95.309.034.148</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V1</b>	<b>18.758.813.291</b>	<b>16.339.059.623</b>
1. Tiền	111		18.758.813.291	16.339.059.623
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V2</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2a	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>24.617.460.114</b>	<b>24.984.663.249</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	13.492.963.976	14.029.472.134
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		401.168.800	308.468.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V4	12.307.848.492	12.231.244.069
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V5	(1.584.521.154)	(1.584.521.154)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.524.690.870</b>	<b>1.666.276.685</b>
1. Hàng tồn kho	141	V6	1.524.690.870	1.666.276.685
<b>VI- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>1.985.323.688</b>	<b>2.319.034.594</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V10a	599.650.802	624.672.115
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163	V13b	1.385.672.886	1.694.362.476
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>50.709.936.369</b>	<b>53.095.455.314</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>578.895.000</b>	<b>526.902.200</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		578.895.000	526.902.200
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>43.447.677.467</b>	<b>45.158.585.518</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V8	40.396.101.753	42.107.009.804
- Nguyên giá	222		191.531.106.536	191.531.106.536
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(151.135.004.783)	(149.424.096.732)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V9	3.051.575.714	3.051.575.714
- Nguyên giá	228		3.051.575.714	3.051.575.714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>41.037.037</b>	<b>41.037.037</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V7	41.037.037	41.037.037
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>2.849.589.466</b>	<b>2.849.589.466</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V2b	4.320.000.000	4.320.000.000
2. Dự phòng tổ thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(1.470.410.534)	(1.470.410.534)
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>3.792.737.399</b>	<b>4.519.341.093</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V10b	3.792.737.399	4.519.341.093
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>147.596.224.332</b>	<b>148.404.489.462</b>



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.349.926.652</b>	<b>4.407.664.671</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.850.036.652</b>	<b>2.907.774.671</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11a	227.991.800	446.069.700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.136	27.136
3. Phải trả cô tức, lợi nhuận	313	V12	18.577.570	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước ngắn hạn	314	V13a	299.734.091	218.259.544
5. Phải trả người lao động	315		920.989.486	1.741.403.691
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V15a	270.000.000	360.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V14a	13.988.439	40.286.470
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		98.728.130	101.728.130
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.499.890.000</b>	<b>1.499.890.000</b>
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V15b	270.000.000	270.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	338	V14b	1.229.890.000	1.229.890.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	<b>V16</b>	<b>144.246.297.680</b>	<b>143.996.824.791</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.883.586.660	5.883.586.660
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		362.711.020	113.238.131
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		113.238.131	(661.573.199)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		249.472.889	774.811.360
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>147.596.224.332</b>	<b>148.404.489.462</b>

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Cơ

phê duyệt, ngày 16 tháng 4 năm 2026



Nguyễn Văn Phú



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý I năm 2026  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính : VNĐ						
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.766.743.979	8.273.155.350	10.766.743.979	8.273.155.350
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		10.766.743.979	8.273.155.350	10.766.743.979	8.273.155.350
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	8.691.675.731	8.222.532.558	8.691.675.731	8.222.532.558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		2.075.068.248	50.622.792	2.075.068.248	50.622.792
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	637.451.214	663.144.353	637.451.214	663.144.353
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	0	0	0	0
Trong đó: Chi phí đi vay	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7b	190.135.145	231.493.944	190.135.145	231.493.944
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7a	2.197.793.404	2.199.017.421	2.197.793.404	2.199.017.421
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh[30=20+21+22-(23+25+26)]	30		324.590.913	(1.716.744.220)	324.590.913	(1.716.744.220)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	198	213	198	213
13. Chi phí khác	32	VI.6	0	202.286	0	202.286
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		198	(202.073)	198	(202.073)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế ( 50=30+ 40 )	50		324.591.111	(1.716.946.293)	324.591.111	(1.716.946.293)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	75.118.222	286.112	75.118.222	286.112
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		249.472.889	(1.717.232.405)	249.472.889	(1.717.232.405)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		18	(124)	18	(124)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		18	(124)	18	(124)

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Cơ

Phê duyệt ngày 16 tháng 4 năm 2026  
TU. NGƯỜI ĐẠI DIỆN  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CẢNG AN GIANG  
P. MỸ THỚI - T. AN GIANG  
PHÓ TGD PHỤ TRÁCH  
  
Nguyễn Văn Phú



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Quý I năm 2026*  
( Theo phương pháp trực tiếp )  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026*

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	.	12.088.577.902	6.182.806.372
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(4.844.624.026)	(5.009.317.041)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.415.488.874)	(3.500.488.030)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(116.320.143)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		779.813.953	1.368.113.189
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.092.724.849)	(3.260.697.035)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>2.399.233.963</b>	<b>(4.219.582.545)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.519.705	14.212.845
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>20.519.705</b>	<b>14.212.845</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		2.419.753.668	(4.205.369.700)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.339.059.623	10.824.353.350
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		18.758.813.291	6.618.983.650

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 16 tháng 4 năm 2026





NGƯỜI ĐẠI DIỆN  
THEO PHÁP LUẬT  
PHÓ TGD PHỤ TRÁCH

Nguyễn Thị Kim Chi

Nguyễn Văn Cơ

Nguyễn Văn Phú





**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG**

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
( Quý I Năm 2026 )**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng An Giang ( sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần .

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động kho bãi; Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy; Đại lý vận tải; vận tải hàng hóa bằng đường bộ và vận tải hàng hóa đường thủy nội bộ.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**6. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc quý Công ty có 110 nhân viên đang làm việc ( số đầu năm là 121 nhân viên )

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty tính theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND .

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

### 3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.



Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoản thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

## 8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15



#### **10. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm Quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### **11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.



#### 14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### *Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động*

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:



- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản.
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê.
- Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ cho việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay rein biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **17. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

##### **Các nghĩa vụ về thuế**

##### ***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong



các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **V – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

#### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

**ĐVT: VNĐ**

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	316.502.400	450.250.000
Tiền gửi không kỳ hạn	18.442.310.891	15.888.809.623
<b>Cộng</b>	<b>18.758.813.291</b>	<b>16.339.059.623</b>

#### **2. Các khoản đầu tư tài chính**

##### **2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Chỉ tiêu	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	0	50.000.000.000	50.000.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>0</b>

##### **2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chỉ tiêu	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Công ty cổ phần dầu khí Mê Kông	4.320.000.000	2.849.589.466	(1.470.410.534)	4.320.000.000	2.849.589.466	(1.470.410.534)
<b>Cộng</b>	<b>4.320.000.000</b>	<b>2.849.589.466</b>	<b>(1.470.410.534)</b>	<b>4.320.000.000</b>	<b>2.849.589.466</b>	<b>(1.470.410.534)</b>

#### **Giá trị hợp lý**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**Thông tin liên quan đến Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông**

- Địa chỉ: 60-62, đường 3/2 – Phường Xuân Khánh – Quận Ninh Kiều – Cần Thơ;
- Hoạt động chủ yếu: Kinh doanh xăng dầu;
- Tỷ lệ góp vốn: 0,84%;
- Số lượng cổ phần nắm giữ tại ngày 31/03/2025: 432.000 cổ phần.

**Giao dịch với Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông**

- Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

**3. Phải thu của khách hàng**

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Vận tải đa phương thức Ngô Đàm	3.773.593.486	0	4.473.593.486	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.451.698.310	0	2.782.078.752	-
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo	2.647.174.020	0	1.992.617.443	-
- Các khách hàng khác	5.620.498.160	(1.584.521.154)	4.781.182.453	(1.584.521.154)
<b>Cộng</b>	<b>13.492.963.976</b>	<b>(1.584.521.154)</b>	<b>14.029.472.134</b>	<b>(1.584.521.154)</b>

**4. Phải thu khác**

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.838.356.169	-	1.759.369.863	-
- Phải thu của người lao động	137.230.167,00	-	172.752.031	-
- ký cược, ký quỹ	8.000.000,00	-	8.000.000	-
- Các khoản chi hộ(*)	10.000.000.000		10.000.000.000	
- Phải thu khác	324.262.156,00	-	291.122.175	-
<b>Cộng</b>	<b>12.307.848.492</b>	<b>-</b>	<b>12.231.244.069</b>	<b>-</b>

(\*)

Theo Công văn số 4008/STC-TCĐT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài chính tỉnh An Giang về việc hoàn trả khoản tạm nộp tiền sử dụng đất để chi trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án Đầu tư Xây dựng Trường Kỹ thuật Nghiệp vụ Giao thông Vận tải An Giang và Thông báo số 116/TB-STC ngày 22 tháng 11 năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh An Giang về việc thông báo chấm dứt hoạt động của

Dự án đầu tư mở rộng Cảng Mỹ Thới. Sở Tài chính nhận được Công văn số 125/CV-CAG ngày 26 tháng 12 năm 2025; Báo cáo số 124/BC-CAG ngày 26 tháng 12 năm 2025; Báo cáo số 05/CV-CAG ngày 08 tháng 01 năm 2026 và Báo cáo số 06/CV-CAG ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Công ty đã gửi đến Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc hoàn trả 10.000.000.000 VND tạm nộp tiền sử dụng đất để chi trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng Trường nghiệp vụ Giao thông Vận tải. Và theo Báo cáo số 63/BC-STC ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Sở Tài chính tỉnh An Giang có nội dung thống nhất đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang chấp thuận chủ trương hoàn trả số tiền tạm thu tiền sử dụng đất 10.000.000.000 VND cho Công ty.

#### 5. Nợ xấu

Đối tượng	31/03/2026			31/03/2026		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hải Châu						
Phải thu từ bán hàng	Trên 03 năm	160.933.487	-	Trên 03 năm	160.933.487	-
+ Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ An Hải						
Phải thu từ bán hàng	Trên 03 năm	181.200.000	-	Trên 03 năm	181.200.000	-
+ Công ty TNHH Vận tải Biển Kim Ngưu						
Phải thu từ bán hàng	Trên 03 năm	145.400.000	-	Trên 03 năm	145.400.000	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại - Kỹ thuật Trung Hưng						
Phải thu từ bán hàng	Trên 03 năm	350.160.000	-	Trên 03 năm	350.160.000	-
+ Các tổ chức khác						
Phải thu từ bán hàng	Trên 03 năm	746.827.667	-	Trên 03 năm	746.827.667	-
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>1.584.521.154</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.584.521.154</b>	<b>0</b>

#### 6. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	601.781.332	-	605.065.833	-
Công cụ, dụng cụ	914.384.517		1.055.165.831	



		-		-
Hàng hóa	8.525.021	-	6.045.021	-
<b>Cộng</b>	<b>1.524.690.870</b>	<b>-</b>	<b>1.666.276.685</b>	<b>-</b>

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>	-	-	-	-
-	-	-	-	-
<i>b) Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>41.037.037</i>	<i>0</i>	<i>41.037.037</i>	<i>0</i>
- Mua sắm	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-
+ Công trình hệ thống phòng cháy chữa cháy 02 nhà kho 1&5	41.037.037	-	41.037.037	0
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	-	-	-	-
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>41.037.037</b>	<b>0</b>	<b>41.037.037</b>	<b>0</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	.....	Tổng cộng
Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>83.925.433.728</i>	<i>6.944.059.376</i>	<i>100.661.613.432</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>191.531.106.536</i>
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>83.925.433.728</i>	<i>6.944.059.376</i>	<i>100.661.613.432</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>191.531.106.536</i>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>62.238.994.976</i>	<i>6.700.964.744</i>	<i>80.484.137.012</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>149.424.096.732</i>

- Khấu hao trong năm	612.057.378	25.982.577	1.072.868.096	0	0	1.710.908.051
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>62.851.052.354</b>	<b>6.726.947.321</b>	<b>81.557.005.108</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>151.135.004.783</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	21.686.438.752	243.094.632	20.177.476.420	0	0	42.107.009.804
- Tại ngày cuối năm	21.074.381.374	217.112.055	19.104.608.324	0	0	40.396.101.753

#### 9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không trích khấu hao

#### 10. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>599.650.802</b>	<b>624.672.115</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ	203.104.698	272.962.070
- Chi phí bảo hiểm	110.018.434	150.219.780
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	189.570.080	125.032.265
- Các chi phí phân bổ khác	96.957.590	76.458.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.193.086.597</b>	<b>4.519.341.093</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ	856.164.362	957.743.270
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.873.961.434	2.415.991.077
- Các chi phí phân bổ khác	462.960.801	1.145.606.746
<b>Cộng</b>	<b>3.792.737.399</b>	<b>5.144.013.208</b>

#### 11. Phải trả người bán

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>227.991.800</b>	<b>446.069.700</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Thuận Trung	49.588.500	49.588.500
- Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương Mại Dịch Vụ Cảng Sài Gòn	14.688.000	293.760.000
- Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện An Giang	-	54.450.000
- Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang	125.440.000	-
- Các nhà cung cấp khác	38.275.300	48.271.200
<b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>227.991.800</b>	<b>446.069.700</b>



**12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận**

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
<i>Phải trả về cổ tức, lợi nhuận</i>	18.577.570	-

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2026
<b>a) Phải nộp</b>				
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	206.249.329	737.243.800	643.759.038	299.734.091
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.610.215	75.118.222	84.728.437	0
+ Thuế thu nhập cá nhân	2.400.000	13.084.057	15.484.057	0
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	30.648.312	30.648.312	0
<b>Cộng</b>	<b>218.259.544</b>	<b>856.094.391</b>	<b>774.619.844</b>	<b>299.734.091</b>
<b>b) Phải thu</b>				
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	31.591.706	31.591.706
+ Thuế thu nhập cá nhân	0	0	2.662.167	2.662.167
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	30.648.313	30.648.313
+ Tiền thuê đất	1.694.362.476	373.591.776	0	1.320.770.700
<b>Cộng</b>	<b>1.694.362.476</b>	<b>373.591.776</b>	<b>64.902.186</b>	<b>1.385.672.886</b>

**14. Phải trả khác**

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Cổ tức phải trả	-	18.577.570
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.988.439	21.708.900
<b>Cộng</b>	<b>13.988.439</b>	<b>40.286.470</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.229.890.000	1.229.890.000
<b>Cộng</b>	<b>1.229.890.000</b>	<b>1.229.890.000</b>

**15. Doanh thu chờ phân bổ**

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tiền nhận trước về cho thuê tài sản cố định	270.000.000	360.000.000
<b>Cộng</b>	<b>270.000.000</b>	<b>360.000.000</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền nhận trước về cho thuê tài sản cố định	270.000.000	270.000.000
<b>Cộng</b>	<b>270.000.000</b>	<b>270.000.000</b>

## 16. Vốn chủ sở hữu

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	138.000.000.000						(661.573.169)	5.883.586.660	143.222.013.491
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	774.811.300	0	774.811.300
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm nay	138.000.000.000	0	0	0	0	0	113.238.131	5.883.586.660	143.996.824.791
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	249.472.889	0	249.472.889
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	138.000.000.000	0	0	0	0	0	362.711.020	5.883.586.660	144.246.297.680

### b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	73.116.000.000	73.116.000.000
Ông Nguyễn Văn Linh	25.313.000.000	25.313.000.000
Các cổ đông khác	39.571.000.000	39.571.000.000
<b>Cộng</b>	<b>138.000.000.000</b>	<b>138.000.000.000</b>

### c) Cổ phiếu

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.800.000	13.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-



+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.800.000	13.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	<i>DVT: VND</i> Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	118.857.143	32.761.904
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.647.886.836	8.240.393.446
<b>Cộng</b>	<b>10.766.743.979</b>	<b>8.273.155.350</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	96.720.000	26.660.000
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.594.955.731	8.195.872.558
<b>Cộng</b>	<b>8.691.675.731</b>	<b>8.222.532.558</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	637.451.214	663.144.353
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>637.451.214</b>	<b>663.144.353</b>

### 4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản thu nhập khác	198	213
<b>Cộng</b>	<b>198</b>	<b>213</b>

### 6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản chi phí khác	-	202.286
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>202.286</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>2.197.793.404</b>	<b>2.199.017.421</b>
- Chi phí nhân viên	1.195.628.895	1.258.037.725
- Chi phí vật liệu, bao bì	15.099.088	31.025.127
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	24.798.510	11.963.519
- Chi phí khấu hao TSCĐ	75.869.097	89.085.006
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.587.271	76.574.882
- Chi phí bằng tiền khác	432.570.455	325.091.074
- Thuế, phí và lệ phí	404.240.088	407.240.088
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>190.135.145</b>	<b>231.493.944</b>
- Chi phí nhân viên	138.121.319	126.583.930
- Chi phí vật liệu, bao bì	8.677.463	3.784.838
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.503.561	15.170.565
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.407.730	37.463.130
- Chi phí bằng tiền khác	4.425.072	48.491.481
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	-
<b>3) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng	-	-



- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-

#### 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.690.982.655	1.151.953.760
- Chi phí nhân công	5.270.056.415	5.277.288.815
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.710.908.051	1.756.483.359
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.549.182.795	1.813.474.614
- Chi phí khác	714.955.191	585.322.086
<b>Cộng</b>	<b>10.936.085.107</b>	<b>10.584.522.634</b>

#### 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	324.591.111	(1.716.946.293)
- Thuế tính ở thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Chi phí không được khấu trừ	51.000.000	51.000.000
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước	0	0
- Chi phí thuế TNDN	375.591.111	1.767.946.293
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	75.118.222	286.112
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	-	-
- Chi phí thuế TNDN (*)	-	-

### VII – Những thông tin khác

#### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh các giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các Hội đồng Thành viên*

Họ và tên	Chức danh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			Cộng thu nhập
		Tiền lương	Phụ cấp	Thù lao	
- Ông Lê Việt Thành	- Chủ tịch HĐQT- Tổng Giám đốc	-	-	18.000.000	18.000.000
	- Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	61.961.000	2.200.000	11.355.000	75.516.000
- Ông Nguyễn Văn Phú	phụ trách				
- Ông Phan Thành Tiến	- Thành viên HĐQT	-	-	12.000.000	12.000.000
	- Thành viên HĐQT	-	-	12.000.000	12.000.000
- Ông Nguyễn Văn Linh	- Phó Tổng Giám đốc	61.961.000	2.200.000		64.161.000
	- Trưởng Ban Kiểm soát	-	-	9.000.000	9.000.000
- Bà Trần Thị Thu Trà	- Thành viên Ban Kiểm soát	30.980.000	1.800.000	6.000.000	38.780.000
	- Thành viên Ban Kiểm soát	33.169.000	1.800.000	6.000.000	40.969.000
- Ông Phạm Văn Thành					
<b>Cộng</b>		<b>188.071.000</b>	<b>8.000.000</b>	<b>74.355.000</b>	<b>270.426.000</b>

#### **1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước là cổ đông lớn

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Công ty không có giao dịch với các bên liên quan khác

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác

## **2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty



**2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bốc xếp. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là mua bán hàng hóa (mê bồ lót hầm tàu, ....); doanh thu từ hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

**2b. Thông tin về khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Phê duyệt, ngày 16 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cơ

